

## BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỐI HÀNH CHÍNH, DƯỢC, CNK, VTTBYT

Tháng 11 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Trần Dũng Cầm	V.08.01.02	6,440	3,99600	0,30	0,8		2,89600			10,4360	24.420.240	22	2.964.780	1.355.328	508.248	254.124	169.416	169.416	338.832		22.641.372	
2	Hoàng Thị Kiều	01.002	5,760	3,06800	0,30	0,8		1,96800			8,8280	20.657.520	22	2.686.320	1.228.032	460.512	230.256	153.504	153.504	307.008		19.045.728	
Cộng ban giám đốc			12,200	7,06400	0,60	1,600	0,000	4,86400	0,00000	0,000	19,26400	45.077.760		5.651.100	2.583.360	968.760	484.380	322.920	322.920	645.840		41.687.100	
3	Phạm Thị Bích Hằng	V.08.08.21	5,080	2,60400	0,30	0,6		1,70400			7,6840	17.980.560	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		16.584.984	
4	Triệu Thị Thanh Hải	01.003	4,320	2,24600	0,30	0,5		1,44600			6,5660	15.364.440	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		14.180.166	
5	Đặng Kiều Hưng	V.08.05.13	4,650	1,69500	0,30			1,39500			6,3450	14.847.300	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		13.704.795	
6	Vũ Thúy Vinh	01.003	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
7	Hứa Thanh Châm	01.003	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,0000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thai sản T6-T11/25
8	Triệu Văn Hà	01.003	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
9	Trần Văn Bắc	V.05.02.07	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
10	Cà Thị Bảy	V.01.02.03	3,060	1,41800	0,30		0,2	0,91800			4,4780	10.478.520	22	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208		9.726.678	
11	Vì Thị Quế	01.003	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	Môi T11/25
12	Phạm Thị Nguyệt	02.008	4,060	1,94024	0,30			1,31544	0,3248		6,0002	14.040.562	22	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		12.963.216	
13	Nhâm Thị Mai Yên	V.08.05.12	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
Cộng tổ chức hành chính			37,820	16,39824	3,00	1,100	0,200	11,77344	0,32480	0,000	54,21824	126.870.682		16.070.746	7.346.627	2.754.985	1.377.492	918.328	918.328	1.836.657		117.228.234	
14	Dương Đình Hải	V.08.01.03	3,660	2,17800	0,30	0,6		1,27800			5,8380	13.660.920	22	1.744.470	797.472	299.052	149.526	99.684	99.684	199.368		12.614.238	
15	Hoàng Chí Ngụy	1.002	4,400	2,27000	0,30	0,5		1,47000			6,6700	15.607.800	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		14.403.870	
16	Phạm Thị Lan	V.11.06.14	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
17	Lương Thị Hồng Ánh	V.11.06.14	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
18	Phạm Thị Hương	V.08.05.12	3,990	1,69700	0,30		0,2	1,19700			5,6870	13.307.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.327.237	
19	Sầm Thanh Nga	V.08.05.13	3,340	1,30200	0,30			1,00200			4,6420	10.862.280	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.041.642	
20	Phạm Ngọc Thương	V.11.06.14	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
21	Nguyễn Thị Huyền	V.08.01.03	3,000	1,20000	0,30			0,90000			4,2000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900	
22	Hoàng Thanh Thủy	V.08.05.13	3,960	1,48800	0,30			1,18800			5,44800	12.748.320	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		11.775.348	
23	Lý Hữu Lâm	V.11.06.14	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
24	Lục Văn Bình	V.11.06.14	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
Cộng kế hoạch TH			37,680	16,23400	3,30	1,100	0,200	11,63400	0,00000	0,000	53,91400	126.158.760		15.880.410	7.259.616	2.722.356	1.361.178	907.452	907.452	1.814.904		116.630.514	
25	Tô Văn Đông	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860		1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	

26	Hoàng Ban Mai	06.031	3,330	1,39900	0,30			0,99900		0,10	4,7290	11.065.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.247.679	
27	Dương Trọng Tuyển	10.004	4,060	1,51800	0,30			1,21800			5,5780	13.052.520	22	1.662.570	760.032	285.012	142.506	95.004	95.004	190.008		12.054.978	
28	Hoàng Thị Thảo	06.031	3,990	1,59700	0,30			1,19700		0,10	5,5870	13.073.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.093.237	
29	Phạm Thị Tâm	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
30	Lý Thị Duyên	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
31	Nguyễn Duy Đô	06.031	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
32	Nông Thị Xanh	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
33	Triệu Thị Tuệ	06.031	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
34	Nguyễn Thị Huệ	V.01.02.02	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
35	Hứa Thị Vy	06.031	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
36	Nguyễn Thị Lan Hương	06.031	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
<b>Cộng tài chính kế toán</b>			<b>41.350</b>	<b>16.20500</b>	<b>3,60</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>12.40500</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,200</b>	<b>57.55500</b>	<b>134.678.700</b>		<b>16.932.825</b>	<b>7.740.720</b>	<b>2.902.770</b>	<b>1.451.385</b>	<b>967.590</b>	<b>967.590</b>	<b>1.935.180</b>		<b>124.519.005</b>	
37	Lương Thị Hào	V.08.02.06	4,650	3,72500	0,30	0,6	0,2	2,62500			8,3750	19.597.500	22	2.149.875	982.800	368.550	184.275	122.850	122.850	245.700		18.307.575	
38	Hoàng Thị Thu Hường	V.08.08.22	4,320	1,59600	0,30			1,29600			5,9160	13.843.440	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		12.782.016	
39	Dương Thị Quyên	V.08.01.03	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,6290	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
40	Chu Thị Thùy Linh	V.08.01.03	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
<b>Cộng QLCLĐT&amp;CĐT</b>			<b>14.640</b>	<b>7.62200</b>	<b>1,20</b>	<b>0,600</b>	<b>0,200</b>	<b>5.62200</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,000</b>	<b>22.26200</b>	<b>52.093.080</b>		<b>6.240.780</b>	<b>2.852.928</b>	<b>1.069.848</b>	<b>534.924</b>	<b>356.616</b>	<b>356.616</b>	<b>713.232</b>		<b>48.348.612</b>	
41	Ma Đình Suất	V.08.04.10	3,990	1,49700	0,30			1,19700			5,4870	12.839.580	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		11.859.237	
42	Nguyễn Thị Tuyển	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
43	Nông Thị Hồng Hạnh	V.08.05.12	2,670	1,56800	0,30		0,2	1,06800			4,2380	9.916.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.260.901	
44	Đông Thị Lai	V.08.05.12	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
45	Hứa Thị Hậu	V.08.05.12	3,000	1,70000	0,30		0,2	1,20000			4,7000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
46	Nguyễn Thị Phúc	V.08.05.12	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
<b>Cộng phòng điều dưỡng</b>			<b>19.320</b>	<b>8.92900</b>	<b>1,80</b>	<b>0,000</b>	<b>0,400</b>	<b>6.72900</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,000</b>	<b>28.24900</b>	<b>66.102.660</b>		<b>7.911.540</b>	<b>3.616.704</b>	<b>1.356.264</b>	<b>678.132</b>	<b>452.088</b>	<b>452.088</b>	<b>904.176</b>		<b>61.355.736</b>	
47	Đinh Ngọc Sinh	V.08.08.21	4,740	2,50200	0,30	0,6		1,60200			7,2420	16.946.280	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912		15.634.242	Mới T11/25
48	Nông Văn Diệp	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000			3,0000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	Đi học
49	Hoàng Thế Anh	V.05.02.08	3,860	1,45800	0,30			1,15800			5,3180	12.444.120	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		11.495.718	
50	Trần Thị Thanh Thảo	V.08.01.03	2,670	1,10100	0,30			0,80100			3,7710	8.824.140	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.168.121	
51	Hoàng Thị Trang	06.031	4,650	1,69500	0,30			1,39500			6,3450	14.847.300	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		13.704.795	
52	Đông Thị Dược	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
53	Trần Thị Tuyết Nhung	V.08.08.22	3,660	1,59800	0,30		0,2	1,09800			5,2580	12.303.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.404.458	
54	Dương Thị Ánh Hiệp	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
55	Hà Thị Thu Hiền	V.08.08.22	2,340	1,00200	0,30			0,70200			3,3420	7.820.280	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.245.342	
56	Bê Thị Minh Châm	V.08.08.22	3,660	1,39800	0,30			1,09800			5,0580	11.835.720	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		10.936.458	
<b>Cộng phòng vật tư-TBYT</b>			<b>35.900</b>	<b>13.55000</b>	<b>2,70</b>	<b>0,60</b>	<b>0,20</b>	<b>10.05000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>49.45000</b>	<b>115.713.000</b>		<b>14.946.750</b>	<b>6.832.800</b>	<b>2.562.300</b>	<b>1.281.150</b>	<b>854.100</b>	<b>854.100</b>	<b>1.708.200</b>		<b>106.744.950</b>	
57	Hà Diệu Linh	V.08.08.21	4,400	2,76000	0,30	0,5		1,96000			7,1600	16.754.400	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320		15.550.470	
58	Ninh Thị Phương Thảo	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
59	Nguyễn Thu Phương	V.08.08.22	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
60	Hoàng Thị Mai Trinh	V.08.08.22	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
61	Nguyễn Hà Thủy	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	

62	Hà Thị Long Huệ	V.08.08.23	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,2400	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
63	Nguyễn Diệu Mai	V.08.08.22	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
64	Hoàng Huyền Hương	V.08.08.22	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,5000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
Cộng khoa được			26,810	13,82400	2,40	0,50	0,00	10,92400	0,000	0,000	40,63400	95.083.560		11.183.445	5.112.432	1.917.162	958.581	639.054	639.054	1.278.108		88.373.493	
65	Đào Thị Minh Thiện	V.08.04.10	4,980	3,33200	0,30	0,6	0,2	2,23200			8,3120	19.450.080	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		18.079.074	
66	Nông Thị Hới	V.08.05.12	3,330	2,53200	0,30	0,5	0,2	1,53200			5,8620	13.717.080	22	1.568.385	716.976	268.866	134.433	89.622	89.622	179.244		12.776.049	
67	Tô Thị Loan	V.08.05.13	3,960	1,58400	0,00			0,0	1,58400		5,5440	12.972.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		11.999.988	Đi học T9-T11/25
68	Lý Phương Thủy	V.08.05.13	3,860	2,04400	0,30			0,2	1,54400		5,9040	13.815.360	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		12.866.958	
69	Vũ Thị Hậu	V.08.05.13	3,330	1,83200	0,30			0,2	1,33200		5,1620	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
70	Nông Thị Minh Sao	V.08.05.13	3,340	1,83600	0,30			0,2	1,33600		5,1760	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
71	Hoàng Thị Thủy	V.08.05.12	3,990	1,59600	0,00			0,0	1,59600		5,5860	13.071.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.090.897	Đi học T9-T11/25
72	Lâm Quang Truyền	V.08.05.12	5,080	2,53200	0,30			0,2	2,03200		7,6120	17.812.080	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		16.563.924	
73	Đông Phúc Trịnh	V.05.02.08	3,860	1,65800	0,30			0,2	1,15800		5,5180	12.912.120	22	1.580.670	722.592	270.972	135.486	90.324	90.324	180.648		11.963.718	
Cộng khoa chống nhiễm khuẩn			35,730	18,94600	2,100	1,10	1,40	14,3460	0,00000	0,00	54,67600	127.941.840		15.081.885	6.894.576	2.585.466	1.292.733	861.822	861.822	1.723.644		118.892.709	
Cộng lương HC			261,450	118,77224	20,700	6,600	2,600	88,34744	0,32480	0,200	380,22224	889.720.042		109.899.481	50.239.763	18.839.911	9.419.955	6.279.970	6.279.970	12.559.941		823.780.353	

Tổng số tiền( Viết bằng chữ): Tám trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, ba trăm năm mươi ba đồng./.

## SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN

Mã QHNS: 1023417

Mẫu số C02-HD

### BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG KHỎI LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG

Tháng 11 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF( 2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+.+9)	11=9*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
2	Liên Thị Yến	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T11/25 học CKI
3	Hà Diệu Vân	V.08.01.03	3,000	1,20000	0,00			1,20000			4,20000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900	T10/25 học 3T
4	Lục Thị Huệ Tâm	V.08.01.03	2,340	1,23600	0,30			0,93600		0,00	3,57600	8.367.840	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.792.902	
5	Lưu Thị Bạch Tiềm	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
6	Hoàng Thị Như	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
7	Bàn Phúc Thông	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
8	Nguyễn Thị Kim Huệ	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
9	Hoàng Thị Thái	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
10	Hoàng Trang Nhã	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	

11	Lần Thị Diên	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30				1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
Cộng khoa khám bệnh			34,160	15,99600	2,70	0,50	0,00	12,79600	0,00000	0,00	50,15600	117.365.040	242	14.193.270	6.488.352	2.433.132	1.216.566	811.044	811.044	1.622.088		108.849.078		
12	Lương Văn Huệ	V.08.01.02	5,080	4,60800	0,30	0,60		3,40800	0,30	9,68800	22.669.920	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824			21.274.344		
13	Lý Hải Quỳnh	V.08.05.12	0,000	0,00000	0,00	0,00		0,00000	0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T8/25-T1/26
14	Nguyễn Cao Nguyên	V.08.01.03	3,330	2,59800	0,30			1,99800	0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844			13.053.339		
15	Hà Thị Thu Thương	V.08.01.03	2,340	2,00400	0,30			1,40400	0,30	4,34400	10.164.960	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512			9.590.022		
16	Sâm Thị Hạnh Hiền	V.08.01.03	4,980	3,98640	0,30			3,13740	0,24900	8,96640	20.981.376	22	2.141.276	978.869	367.076	183.538	122.359	122.359	244.717			19.696.611	Mũi T11/25	
17	Hoàng Thị Quyên	V.08.01.03	3,330	2,59800	0,30			1,99800	0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844			13.053.339		
18	Hà Trung Hiếu	V.08.01.03	3,000	2,40000	0,30			1,80000	0,30	5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400			11.898.900		
19	Đinh Thị Thoan	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30			2,37600	0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328			15.257.268		
20	Triệu Thị Dung	V.08.05.13	3,960	2,97600	0,30			2,37600	0,30	6,93600	16.230.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328			15.257.268		
21	Nguyễn Thị Vân	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30			2,19600	0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288			14.207.778		
22	Hoàng Thị Ly	V.08.05.13	3,330	2,59800	0,30			1,99800	0,30	5,92800	13.871.520	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844			13.053.339		
23	Hoàng Văn Linh	V.08.05.13	3,340	2,60400	0,30			2,00400	0,30	5,94400	13.908.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312			13.088.322		
24	Triệu Đức Hiệp	V.08.05.13	2,720	2,23200	0,30			1,63200	0,30	4,95200	11.587.680	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296			10.919.376		
25	Nguyễn Quang Minh	V.08.05.13	3,340	2,60400	0,30			2,00400	0,30	5,94400	13.908.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312			13.088.322		
26	Triệu Đức Lai	V.08.05.13	3,030	2,41800	0,30			1,81800	0,30	5,44800	12.748.320	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804			12.003.849		
27	Lê Thị Hoa	V.08.05.13	2,100	1,86000	0,30			1,26000	0,30	3,96000	9.266.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280			8.750.430		
Cộng khoa cấp cứu			51,500	41,25840	4,50	0,60	0,00	31,40940	0,24900	4,50	92,75840	217.054.656		21.436.916	9.799.733	3.674.900	1.837.450	1.224.967	1.224.967	2.449.933		204.192.507		
28	Sâm Tư Thế	V.08.01.03	3,660	0,50000	0,00	0,50		0,00000	0,00	4,16000	9.734.400	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688			8.712.288	T11/23 đi học	
29	Nguyễn giao Linh	V.08.05.12	4,320	3,51000	0,30	0,50		2,41000	0,30	7,83000	18.322.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576			17.137.926		
30	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	V.08.01.03	3,000	2,10000	0,30			1,50000	0,30	5,10000	11.934.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400			11.196.900		
31	Phan Minh Phương	V.08.01.03	2,670	1,93500	0,30			1,33500	0,30	4,60500	10.775.700	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956			10.119.681		
32	Hoàng Thị Lan	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30			1,17000	0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512			9.042.462		
33	Triệu Việt Hoàng	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30			1,17000	0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512			9.042.462		
34	Hoàng Thị Chanh	V.08.01.03	2,340	1,77000	0,30			1,17000	0,30	4,11000	9.617.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512			9.042.462		
35	Nông Văn Quán	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30			1,67000	0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312			12.306.762		
36	Lê Thị Hiền	V.08.05.12	3,330	2,26500	0,30			1,66500	0,30	5,59500	13.092.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844			12.274.119		
37	Phạm Thị Mến	V.08.05.12	3,660	2,43000	0,30			1,83000	0,30	6,09000	14.250.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288			13.351.338		
38	Lương Thị Nụ	V.08.05.12	3,330	2,26500	0,30			1,66500	0,30	5,59500	13.092.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844			12.274.119		
39	Nông Thị Hường	V.08.05.12	4,650	2,92500	0,30			2,32500	0,30	7,57500	17.725.500	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620			16.582.995		
40	Triệu Văn Tụ	V.08.05.13	3,340	2,27000	0,30			1,67000	0,30	5,61000	13.127.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312			12.306.762		
41	Triệu Văn Tuyền	V.08.05.13	3,340	1,67000	0,00			1,67000	0,00	5,01000	11.723.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312			10.902.762	Đi học T9-T11/25	
42	Nguyễn Thị Diệu	V.08.05.13	2,100	1,65000	0,30			1,05000	0,30	3,75000	8.775.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280			8.259.030		
43	Hoàng Thị Thắm	V.08.05.13	3,990	2,59500	0,30			1,99500	0,30	6,58500	15.408.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732			14.428.557		
44	Nguyễn Thị Trang	V.08.05.13	3,650	2,42500	0,30			1,82500	0,30	6,07500	14.215.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820			13.318.695		
45	Hà Huyền Thư	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000	0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T7-T12/2025
46	Phượng Thị Thủy	16.130	3,630	1,96652	0,30			0,20	1,17612	0,29040	5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475			12.132.615	
Cộng khoa HSTC&CD			59,030	38,08652	4,80	1,00	0,20	27,29612	0,29040	4,50	97,11652	227.252.657		24.701.204	11.291.979	4.234.492	2.117.246	1.411.497	1.411.497	2.822.995		212.431.935		
47	Lý Thị Hoài Phương	V.08.01.03	4,400	2,86000	0,30	0,50	0,10	1,96000		7,26000	16.988.400	22	2.006.550	917.280	343.980	171.990	114.660	114.660	229.320			15.784.470		
48	Đặng Trung Phong	V.08.05.12	4,320	2,82800	0,30	0,50	0,10	1,92800		7,14800	16.726.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576			15.542.046		

49	Nguyễn Thị Thu Hiền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000		4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900
50	Nguyễn Thu Huyền	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000		4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900
51	Nguyễn Minh Thu	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000		4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900
52	Hà Thị Thu Hòa	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000		5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595
53	Dương Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600		5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202
54	Nguyễn Thị Chiên	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600		5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897
55	Hoàng Thị Diệu	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600		5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202
56	Dương Thị Nương	V.08.05.13	3,650	1,86000	0,30		0,10	1,46000		5,51000	12.893.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.996.595
57	Tạ Thị Thu Huyền	V.08.05.13	3,340	1,73600	0,30		0,10	1,33600		5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202
58	Lương Văn Trà	V.08.05.12	3,990	1,99600	0,30		0,10	1,59600		5,98600	14.007.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.026.897
59	Hà Thị Hào	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000		3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630
60	Hoàng Thị Thoa	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000		3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630
61	Trần Thị Tuyên	16.130	3,630	1,91933	0,30		0,20	1,16523	0,25410	5,54933	12.985.432	22	1.590.539	727.104	272.664	136.332	90.888	90.888	181.776		12.031.109
<b>Cộng khoa chạy thận</b>			<b>50,850</b>	<b>27,80733</b>	<b>4,50</b>	<b>1,00</b>	<b>1,60</b>	<b>20,45323</b>	<b>0,25410</b>	<b>0,00</b>	<b>78,65733</b>	<b>184.058.152</b>	<b>21.336.629</b>	<b>9.753.888</b>	<b>3.657.708</b>	<b>1.828.854</b>	<b>1.219.236</b>	<b>1.219.236</b>	<b>2.438.472</b>	<b>171.256.175</b>	
62	Doanh Thị Linh	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600		6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047
63	Hoàng Thị Diễm	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000		4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900
64	Hoàng Huyền Trang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000		4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900
65	Lê Thị Minh Anh	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800		4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901
66	Bê Thị Luyện	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600		4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202
67	Triệu Thị Bái	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200		4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809
68	Lưu Thị Thắm	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng khoa nội A</b>			<b>19,030</b>	<b>10,11200</b>	<b>1,80</b>	<b>0,50</b>	<b>0,00</b>	<b>7,81200</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>29,14200</b>	<b>68.192.280</b>	<b>7.997.535</b>	<b>3.656.016</b>	<b>1.371.006</b>	<b>685.503</b>	<b>457.002</b>	<b>457.002</b>	<b>914.004</b>	<b>63.393.759</b>	
69	Nông Hà Mỹ Khánh	V.08.01.03	4,740	2,89600	0,30	0,50		2,09600		7,63600	17.868.240	22	2.145.780	980.928	367.848	183.924	122.616	122.616	245.232		16.580.772
70	Hoàng Thị Hân	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600		6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047
71	Nguyễn Thị Hồng Thái	V.08.01.03	3,330	0,00000	0,00			0,00000		3,33000	7.792.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		6.974.019
72	Hoàng Thị Huệ	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000		4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900
73	Hoàng Thị Hà	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000		3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900
74	Triệu Thị Hương Giang	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000		4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900
75	Lê Thùy Dương	V.08.01.03	3,000	1,20000	0,00			1,20000		4,20000	9.828.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.090.900
76	Nông Thị Hương Nhài	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000		2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781
77	Lưu Thị Tâm	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800		4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901
78	Lý Thị Chinh	V.08.05.13	4,270	2,00800	0,30			1,70800		6,27800	14.690.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		13.641.381
79	Đỗ Thị Uyên	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400		5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988
80	Đàm Thị Sơn	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600		4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202
81	Đàm Thị Bày	V.08.05.13	2,410	1,26400	0,30			0,96400		3,67400	8.597.160	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		8.005.023
82	Đặng Ngọc Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000		3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630
83	Đông Thị Thu Trang	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600		4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202
84	Nông Văn Quân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000		3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630
<b>Cộng khoa nội</b>			<b>50,920</b>	<b>21,76800</b>	<b>3,60</b>	<b>1,00</b>	<b>0,00</b>	<b>17,16800</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>72,68800</b>	<b>170.089.920</b>	<b>21.261.240</b>	<b>9.719.424</b>	<b>3.644.784</b>	<b>1.822.392</b>	<b>1.214.928</b>	<b>1.214.928</b>	<b>2.429.856</b>	<b>157.333.176</b>	
85	Hà Thiêm Đông	V.08.01.02	5,080	3,45200	0,30	0,80		2,35200		8,53200	19.964.880	22	2.407.860	1.100.736	412.776	206.388	137.592	137.592	275.184		18.520.164

86	Nông Thị Hủy	V.08.05.12	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600		6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132	14.308.047	
87	Đinh Ngọc Đức	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000		4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
88	Hạc Thị Phương	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000		4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
89	Hà Thành	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000		4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
90	Chu Thị Hương Lan	V.08.05.12	2,670	1,36800	0,30			1,06800		4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	8.792.901	
91	Mã Thị Nga	V.08.05.13	3,960	1,88400	0,30			1,58400		5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	12.701.988	
92	Trương Văn Hoài	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600		4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	10.823.202	
93	Bùi Thị Ánh	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000		3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.065.630	
94	Vũ Thị Hường	16.130	3,630	1,96652	0,30		0,20	1,17612	0,29040	5,59652	13.095.857	22	1.605.404	733.899	275.212	137.606	91.737	91.737	183.475	12.132.615	
<b>Cộng khoa Lão-chăm sóc sức khỏe</b>			<b>33,770</b>	<b>18,54252</b>	<b>3,00</b>	<b>1,30</b>	<b>0,20</b>	<b>13,75212</b>	<b>0,29040</b>	<b>0,00</b>	<b>52,31252</b>	<b>122.411.297</b>		<b>14.480.084</b>	<b>6.619.467</b>	<b>2.482.300</b>	<b>1.241.150</b>	<b>827.433</b>	<b>827.433</b>	<b>1.654.867</b>	<b>113.723.247</b>
95	Hà Minh Huân	V.08.01.02	5,760	5,01600	0,30	0,60		3,81600		0,30	10,77600	25.215.840	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648	23.653.188
96	Hoàng Thị Tuyết	V.08.05.12	3,990	2,99400	0,30			2,39400		0,30	6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732	15.362.217
97	Hoàng Ngọc Hà	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	11.572.119
98	Âu Thị Ngân Giang	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.494.900
99	Chu Thị Thùy Linh	V.08.01.03	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.494.900
100	Trung Thị Nhật Lệ	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	5.591.781
101	Bê Huyền Thương	V.08.05.13	2,410	1,50500	0,30			1,20500		0,00	3,91500	9.161.100	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	8.568.963
102	Phùng Thị Nha	V.08.05.13	3,960	2,28000	0,30			1,98000			6,24000	14.601.600	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	13.628.628
103	Hoàng Thị Lê Na	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Hoàng Thị Đình	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	12.616.695
105	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	12.616.695
106	Nguyễn Thị Diễm	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	10.592.829
107	Lâm Thị Hiền	V.08.05.13	3,990	2,59500	0,30			1,99500		0,30	6,58500	15.408.900	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732	14.428.557
108	Nông Thị Yến	V.08.05.13	2,100	1,35000	0,30			1,05000			3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.557.030
109	Vũ Thị Hương	V.08.05.12	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.494.900
<b>Cộng khoa nhi</b>			<b>47,540</b>	<b>29,17000</b>	<b>3,90</b>	<b>0,60</b>	<b>0,00</b>	<b>23,77000</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,90</b>	<b>76,71000</b>	<b>179.501.400</b>		<b>19.713.330</b>	<b>9.011.808</b>	<b>3.379.428</b>	<b>1.689.714</b>	<b>1.126.476</b>	<b>1.126.476</b>	<b>2.252.952</b>	<b>167.673.402</b>
110	Nguyễn Đình Bạch	V.08.01.03	5,080	4,44800	0,30	0,50		3,34800		0,30	9,52800	22.295.520	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144	20.924.514
111	Bùi Thị Thu Thủy	V.08.05.13	3,660	2,79600	0,30			2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	14.207.778
112	Phùng Thị Xuân	V.08.01.03	4,320	2,46000	0,30			2,16000			6,78000	15.865.200	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176	14.803.776
113	Trương Thị Bích	V.08.01.03	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	11.572.119
114	Trần Thị Kim Phương	V.08.05.12	3,660	2,79600	0,30			2,19600		0,30	6,45600	15.107.040	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	14.207.778
115	Dương Thị Chuyên	V.08.05.13	3,960	2,67600	0,30			2,37600		0,00	6,63600	15.528.240	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	14.555.268
116	Triệu Thị Linh	V.08.05.12	3,000	1,80000	0,30			1,50000			4,80000	11.232.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.494.900
117	Nông Thị Đâm	V.08.01.03	3,650	2,12500	0,30			1,82500			5,77500	13.513.500	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	12.616.695
118	Nguyễn Thị Hòa	V.08.01.03	3,030	1,81500	0,30			1,51500			4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	10.592.829
119	Triệu Thị Nơ	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30			1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	12.649.338
120	Nguyễn Việt Hà	V.08.01.02	2,410	1,50500	0,30			1,20500			3,91500	9.161.100	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	8.568.963
<b>Cộng khoa sơ sinh</b>			<b>39,760</b>	<b>26,51600</b>	<b>3,30</b>	<b>0,50</b>	<b>0,00</b>	<b>21,81600</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,90</b>	<b>66,27600</b>	<b>155.085.840</b>		<b>16.486.470</b>	<b>7.536.672</b>	<b>2.826.252</b>	<b>1.413.126</b>	<b>942.084</b>	<b>942.084</b>	<b>1.884.168</b>	<b>145.193.958</b>
121	Phạm Văn Thắng	V.08.01.02	4,740	0,60000	0,00	0,60		0,00000			5,34000	12.495.600	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912	11.183.562
122	Triệu Đức Giang	V.08.01.02	5,420	3,16800	0,30	0,50		2,36800			8,58800	20.095.920	22	2.424.240	1.108.224	415.584	207.792	138.528	138.528	277.056	18.641.376

T11/25 học CKI

Thái sản T7-  
T12/25

Đi học T9/25-T9/26

123	Tăng Thị Huệ	V.08.05.12	3,660	2,46400	0,30	0,50		1,66400			6,12400	14.330.160	22	1.703.520	778.752	292.032	146.016	97.344	97.344	194.688	13.308.048	
124	Ma Thế Vĩnh	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
125	Nông Tô Hiệu	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
126	Đoàn Mạnh Huy	V.08.01.03	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
127	Bế Ích Sương	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	8.792.901	
128	Nguyễn Duy Hữu	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
129	Lương Thị Loan	V.08.01.02	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
130	Đào Thúy Hương	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
131	Sâm Thị Hân	V.08.01.03	4,580	2,13200	0,30			1,83200			6,71200	15.706.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344	14.580.774	
132	Nông Thị Hương	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	10.823.202	
133	Vũ Thị Kim Oanh	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
134	Bế Thị Ban	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	9.883.809	
135	Vũ Thị Mừng	V.08.01.03	0,000	0,00000	0,00			0,00000			0,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T10/25- T3/26
136	Khổng Diệu Linh	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.533.630	
137	Trần Thanh Tùng	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.065.630	
138	Trần Thị Thùy Linh	V.08.05.13	2,720	1,38800	0,30			1,08800			4,10800	9.612.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296	8.944.416	
<b>Cộng khoa ngoại TH</b>			<b>58,330</b>	<b>28,43600</b>	<b>4,80</b>	<b>1,60</b>	<b>0,20</b>	<b>21,83600</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>86,76600</b>	<b>203.032.440</b>		<b>24.541.335</b>	<b>11.218.896</b>	<b>4.207.086</b>	<b>2.103.543</b>	<b>1.402.362</b>	<b>1.402.362</b>	<b>2.804.724</b>	<b>188.307.639</b>	
139	Vi Thế Huy		4,740	3,03600	0,30	0,60		2,13600			7,77600	18.195.840	22	2.186.730	999.648	374.868	187.434	124.956	124.956	249.912	16.883.802	
140	Cao Việt Tiệp	V.08.05.12	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	11.572.119	
141	Lê Phương Thảo	V.08.05.12	3,990	3,24500	0,30	0,50	0,20	2,24500			7,23500	16.929.900	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132	15.826.707	
142	Hứa Ngọc Đạt	V.08.05.13	5,420	2,46800	0,30			2,16800			7,88800	18.457.920	22	2.219.490	1.014.624	380.484	190.242	126.828	126.828	253.656	17.126.226	
143	Dương Thanh Tú	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	5.591.781	T10/24 đi học CKI
144	Mã Văn Đoàn	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956	8.792.901	
145	Nguyễn Đức Mạnh	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	9.792.900	
146	Nông Thị Vân	V.08.01.03	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
147	Nông Thị Thu Trà	V.08.05.12	3,660	2,13000	0,30			1,83000			5,79000	13.548.600	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	12.649.338	
148	Nông Thị Thảo	V.08.05.12	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820	11.762.595	
149	Đinh Thị Phương	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	10.823.202	
150	Vi Thị Thu Trang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288	11.792.898	
151	Lục Thị Bích Hiệp	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844	10.792.899	
152	Đinh Thị Toa	V.08.05.12	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312	10.823.202	
153	Trương Thị Thanh Dung	V.08.05.13	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	9.883.809	
154	Hà Thị Ngân	V.08.01.03	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804	9.883.809	
155	Hoàng Thanh Thái	V.08.05.13	2,860	1,44400	0,30			1,14400			4,30400	10.071.360	22	1.171.170	535.392	200.772	100.386	66.924	66.924	133.848	9.368.658	
156	Nông Thị Ngọc Lan	V.08.05.14	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328	12.701.988	
157	Giao Thị Kim Vượng	V.08.05.13	3,630	1,58900	0,30		0,20	1,08900			5,21900	12.212.460	22	1.486.485	679.536	254.826	127.413	84.942	84.942	169.884	11.320.569	T11/25 chuyên khoa tâm thần kinh
<b>Cộng khoa ngoại CT</b>			<b>66,970</b>	<b>33,84500</b>	<b>5,40</b>	<b>1,10</b>	<b>0,40</b>	<b>26,94500</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>100,81500</b>	<b>235.907.100</b>		<b>27.874.665</b>	<b>12.742.704</b>	<b>4.778.514</b>	<b>2.389.257</b>	<b>1.592.838</b>	<b>1.592.838</b>	<b>3.185.676</b>	<b>219.182.301</b>	
158	Đàm Thị Thanh	V.08.01.02	5,080	3,27200	0,30	0,60		2,27200		0,10	8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824	18.148.104	
159	Phạm Xuân Minh	V.08.01.02	4,400	2,26000	0,30		0,20	1,76000		0,00	6,66000	15.584.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920	14.503.320	
160	Bào Thanh Tú	V.08.01.02	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400	10.026.900	

161	Lương Văn Đức	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
162	Nông Thị Minh Trang	V.08.06.16	3,000	1,60000	0,30			1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
163	Hà Thị Thuýết	V.08.01.03	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
164	Dương Thị Tuyền	V.08.06.16	3,330	1,33200	0,00			1,33200		0,00	4,66200	10.909.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.090.899	T10/25 học 3T
165	Hoàng Thị Biền	V.08.01.03	2,670	1,46800	0,30			1,06800		0,10	4,13800	9.682.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.026.901	
166	Lục Thị Kim Thuyền	V.08.01.03	2,670	1,46800	0,30			1,06800		0,10	4,13800	9.682.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.026.901	
167	Đinh Thị Mọi	V.08.06.16	4,890	2,35600	0,30			1,95600		0,10	7,24600	16.955.640	22	2.002.455	915.408	343.278	171.639	114.426	114.426	228.852		15.754.167	
168	Mã Thu Ba	V.08.06.16	3,960	1,98400	0,30			1,58400		0,10	5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988	
169	Phạm Thúy Hà	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
170	Lãnh Thị Loan	V.08.06.16	4,580	2,23200	0,30			1,83200		0,10	6,81200	15.940.080	22	1.875.510	857.376	321.516	160.758	107.172	107.172	214.344		14.814.774	
171	Nông Thị Lan	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
172	Nông Thị Kim Ngân	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
173	Vũ Thị Hải	V.08.06.16	3,340	1,73600	0,30			1,33600		0,10	5,07600	11.877.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.057.202	
174	Sầm Thị Thu Ngân	V.08.06.16	2,410	1,56400	0,30		0,20	0,96400		0,10	3,97400	9.299.160	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		8.707.023	
175	Phùng Thị Thắm	V.08.06.16	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00	0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thi sin T8/25-T1/26
176	Mã Thị Dung	V.08.06.16	2,410	1,36400	0,30			0,96400		0,10	3,77400	8.831.160	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		8.239.023	
177	Hà Thị Bông	V.08.01.03	3,000	1,60000	0,30		0,00	1,20000		0,10	4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
178	Lương Thị Ánh Nguyệt	V.08.01.03	3,330	1,73200	0,30			1,33200		0,10	5,06200	11.845.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.026.899	
<b>Cộng khoa sản</b>			<b>70,290</b>	<b>36,85600</b>	<b>5,70</b>	<b>0,60</b>	<b>0,40</b>	<b>28,35600</b>	<b>0,00000</b>	<b>1,80</b>	<b>107,14600</b>	<b>250.721.640</b>		<b>29.029.455</b>	<b>13.270.608</b>	<b>4.976.478</b>	<b>2.488.239</b>	<b>1.658.826</b>	<b>1.658.826</b>	<b>3.317.652</b>		<b>233.303.967</b>	
179	Hoàng Thị Thu Hiền	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560		21.005.010	
180	Phạm Thị Mỹ Trang	V.08.01.02	3,990	2,59600	0,30	0,50		1,79600			6,58600	15.411.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.308.047	
181	Triệu Thị Ngọc Hà	V.08.05.12	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
182	Huỳnh Thị Phương Thảo	V.08.06.15	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
183	Phùng Đức Thanh	V.08.05.12	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
184	Hoàng Thị Sơn	V.08.01.03	3,030	1,51200	0,30			1,21200			4,54200	10.628.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		9.883.809	
185	Hoàng Thị Minh Ngọc	V.08.01.03	3,330	0,00000	0,00			0,00000			3,33000	7.792.200	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		6.974.019	T11/25 học CK1
186	Hà Thị Hương	V.08.01.03	4,060	2,37872	0,30			1,75392	0,32480		6,43872	15.066.605	22	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		13.989.259	
187	Hoàng Thị Hợi	V.08.03.07	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
188	Hà Thị Hiền	V.08.03.07	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
189	Nguyễn Thị Tâm	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
190	Hoàng Thị Hiền	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
191	Lý Thị Lệ	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
192	Mã Thị Trang	V.08.03.07	3,460	1,68400	0,30			1,38400			5,14400	12.036.960	22	1.416.870	647.712	242.892	121.446	80.964	80.964	161.928		11.186.838	
193	Hoàng Thị Diễm	V.08.03.07	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
194	Hà Thị Diệp	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
195	Nguyễn Thị Thanh	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	T11/25 chuyên khoa mắt, u bướu
<b>Cộng khoa đông y</b>			<b>60,220</b>	<b>30,02367</b>	<b>4,80</b>	<b>1,10</b>	<b>0,60</b>	<b>23,01737</b>	<b>0,50630</b>	<b>0,00</b>	<b>90,24367</b>	<b>211.170.188</b>		<b>25.317.870</b>	<b>11.573.883</b>	<b>4.340.206</b>	<b>2.170.103</b>	<b>1.446.735</b>	<b>1.446.735</b>	<b>2.893.471</b>		<b>195.979.466</b>	
196	Hoàng Thị Đường	V.08.01.02	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600			10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	
197	Hà Thị Hồng Thắm	V.08.01.02	4,320	4,09200	0,30	0,50	0,40	2,89200			8,41200	19.684.080	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		18.499.806	
198	Phạm Thị Tâm	V.08.05.12	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		15.298.218	

199	Đoàn Thị Hòa	V.08.01.02	3,990	3,49300	0,30		0,40	2,79300			7,48300	17.510.220	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		16.529.877	
200	Hà Thị Tuyết	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.132.900	
201	Ma Thế Hoàng	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.132.900	
202	Triệu Thu Hằng	V.08.01.03	3,340	2,70400	0,30		0,40	2,00400			6,04400	14.142.960	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		13.322.322	
203	Đinh Thị Hà	V.08.01.03	2,410	2,14600	0,30		0,40	1,44600			4,55600	10.661.040	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		10.068.903	T10/25 tăng cường khoa lico-CSSK
204	Đàm Thị Mạnh	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.984.430	
205	Trương Hoàng Hoan	V.08.05.13	2,100	1,96000	0,30		0,40	1,26000			4,06000	9.500.400	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.984.430	
206	Lý Thị Dung	V.08.01.03	3,000	2,50000	0,30		0,40	1,80000			5,50000	12.870.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.132.900	
<b>Cộng khoa lấy</b>			<b>36.000</b>	<b>32.39300</b>	<b>3,30</b>	<b>1,10</b>	<b>4,40</b>	<b>23.59300</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>68.39300</b>	<b>160.039.620</b>		<b>15.192.450</b>	<b>6.945.120</b>	<b>2.604.420</b>	<b>1.302.210</b>	<b>868.140</b>	<b>868.140</b>	<b>1.736.280</b>		<b>150.924.150</b>	
207	Lý Thị Nhung	V.08.05.12	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		18.396.027	
208	Hà Thị Duyên	V.08.05.13	4,980	5,03600	0,30	0,50	0,40	3,83600			10,01600	23.437.440	22	2.244.060	1.025.856	384.696	192.348	128.232	128.232	256.464		22.091.004	
209	Phùng Thị Trang	V.08.01.03	3,000	2,80000	0,30		0,40	2,10000			5,80000	13.572.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.834.900	
210	Lý Thị Nghiệm	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00		0,00	0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T11/25 học CKI
211	Hoàng Thị Xuân	V.08.01.03	4,270	3,68900	0,30		0,40	2,98900			7,95900	18.624.060	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		17.574.921	
212	Lưu Đình Tài	V.08.05.13	3,660	3,26200	0,30		0,40	2,56200			6,92200	16.197.480	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		15.298.218	
213	Vy Thị Yên	V.08.05.13	2,410	2,38700	0,30		0,40	1,68700			4,79700	11.224.980	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		10.632.843	
214	Lộc Thị Hải Yên	V.08.05.13	3,330	3,03100	0,30		0,40	2,33100			6,36100	14.884.740	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		14.066.559	
<b>Cộng khoa lao</b>			<b>28.310</b>	<b>24.54800</b>	<b>2,10</b>	<b>1,00</b>	<b>2,80</b>	<b>18.64800</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>52.85800</b>	<b>123.687.720</b>		<b>12.002.445</b>	<b>5.486.832</b>	<b>2.057.562</b>	<b>1.028.781</b>	<b>685.854</b>	<b>685.854</b>	<b>1.371.708</b>		<b>116.486.253</b>	
215	<b>Phan Thị Tâm</b>	V.08.01.03	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
216	Hoàng Thị Mến	V.08.01.02	4,320	2,92800	0,30	0,50	0,20	1,92800			7,24800	16.960.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.776.046	
217	Nguyễn Thị Mai Huệ	V.08.05.12	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
218	Vũ Thu Thủy	V.08.05.12	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
219	Hà Thị Hè	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
220	Nông Văn Hôn	V.08.01.03	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
221	Nguyễn Thu Hình	V.08.05.12	3,650	1,76000	0,30			1,46000			5,41000	12.659.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		11.762.595	
222	Nông Thanh Phương	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
223	Hoàng Thị Sơn	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
<b>Cộng khoa mắt</b>			<b>33.690</b>	<b>17.91600</b>	<b>2,70</b>	<b>1,10</b>	<b>0,20</b>	<b>13.91600</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>51.60600</b>	<b>120.758.040</b>		<b>14.246.505</b>	<b>6.512.688</b>	<b>2.442.258</b>	<b>1.221.129</b>	<b>814.086</b>	<b>814.086</b>	<b>1.628.172</b>		<b>112.210.137</b>	
224	<b>Nguyễn Văn Minh</b>	V.08.01.03	6,100	3,58000	0,30	0,60		2,68000			9,68000	22.651.200	22	2.743.650	1.254.240	470.340	235.170	156.780	156.780	313.560		21.005.010	
225	Hoàng Thị Biên	V.08.05.12	4,980	3,19200	0,30	0,50	0,20	2,19200			8,17200	19.122.480	22	2.244.060	1.025.856	384.696	192.348	128.232	128.232	256.464		17.776.044	
226	Lý Thị Lan	V.08.05.12	4,400	2,06000	0,30			1,76000			6,46000	15.116.400	22	1.801.800	823.680	308.880	154.440	102.960	102.960	205.920		14.035.320	
227	Hà Thị Thanh Thủy	V.08.05.13	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
228	Trương Minh Luân	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
229	Hà Thị Triều	V.08.01.03	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
230	Trịnh Thị Như Quỳnh	V.08.05.13	3,990	1,89600	0,30			1,59600			5,88600	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		12.792.897	
231	Phạm Thị Vân	V.08.05.13	2,100	1,14000	0,30			0,84000			3,24000	7.581.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.065.630	
232	Lý Thị Tôn	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
<b>Cộng khoa tai mũi họng</b>			<b>35.190</b>	<b>18.51600</b>	<b>2,70</b>	<b>1,10</b>	<b>0,20</b>	<b>14.51600</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>53.70600</b>	<b>125.672.040</b>		<b>14.860.755</b>	<b>6.793.488</b>	<b>2.547.558</b>	<b>1.273.779</b>	<b>849.186</b>	<b>849.186</b>	<b>1.698.372</b>		<b>116.755.587</b>	
233	<b>Phạm Thị Hằng</b>	V.08.01.03	5,080	3,27200	0,30	0,60	0,10	2,27200			8,35200	19.543.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.148.104	
234	Nguyễn Công Khánh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	
235	Đoàn Mạnh Linh	V.08.05.13	3,000	1,60000	0,30		0,10	1,20000			4,60000	10.764.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.026.900	

236	La Đình Tuấn	V.08.03.07	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.026.898
237	Đàm Thúy Kiều	V.08.01.03	3,660	2,06400	0,30		0,30	1,46400			5,72400	13.394.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.494.898
238	Hoàng Lan Anh	V.08.05.13	2,100	1,24000	0,30		0,10	0,84000			3,34000	7.815.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.299.630
239	Hứa Thị Kiều Diễm	V.08.05.13	3,960	1,98400	0,30		0,10	1,58400			5,94400	13.908.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.935.988
240	Hoàng Thị Linh	V.08.05.12	3,660	1,86400	0,30		0,10	1,46400			5,52400	12.926.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.026.898
<b>Cộng khoa răng hàm mặt</b>			<b>28,120</b>	<b>15,48800</b>	<b>2,40</b>	<b>0,60</b>	<b>1,00</b>	<b>11,48800</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>43,60800</b>	<b>102.042.720</b>		<b>11.760.840</b>	<b>5.376.384</b>	<b>2.016.144</b>	<b>1.008.072</b>	<b>672.048</b>	<b>672.048</b>	<b>1.344.096</b>		<b>94.986.216</b>
241	<b>Bàn Thị Thanh Huyền</b>	V.08.01.03	4,980	3,89000	0,30	0,60	0,20	2,79000			8,87000	20.755.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		19.384.794
242	Nguyễn Thị Hồng Thiện	V.08.05.13	4,320	3,41000	0,30	0,50	0,20	2,41000			7,73000	18.088.200	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		16.903.926
243	Hoàng Thủy Linh	V.08.01.03	2,340	1,67000	0,30		0,20	1,17000			4,01000	9.383.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		8.808.462
244	Trương Thị Niệm	V.08.01.03	2,100	1,55000	0,30		0,20	1,05000			3,65000	8.541.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.025.030
245	Hứa Thị Hòe	V.08.05.12	4,270	2,63500	0,30		0,20	2,13500			6,90500	16.157.700	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		15.108.561
246	Ngô Thị Hương	V.08.05.13	3,000	2,00000	0,30		0,20	1,50000			5,00000	11.700.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.962.900
<b>Cộng khoa đa liễu</b>			<b>21,010</b>	<b>15,15500</b>	<b>1,80</b>	<b>1,10</b>	<b>1,20</b>	<b>11,05500</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>36,16500</b>	<b>84.626.100</b>		<b>9.054.045</b>	<b>4.138.992</b>	<b>1.552.122</b>	<b>776.061</b>	<b>517.374</b>	<b>517.374</b>	<b>1.034.748</b>		<b>79.193.673</b>
247	Nguyễn Đình Viện	V.08.01.03	5,080	3,17200	0,30	0,60	0,00	2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104
248	Triệu Trần Đạt	V.08.01.03	3,990	4,34300	0,30	0,50	0,40	3,14300			8,33300	19.499.220	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		18.396.027
249	Nông Viễn Chiêm	V.08.01.03	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195
250	Hứa Đức Nhuận	V.08.05.13	4,650	3,95500	0,30		0,40	3,25500			8,60500	20.135.700	22	1.904.175	870.480	326.430	163.215	108.810	108.810	217.620		18.993.195
251	Phạm Thị Ngọc Hiệp	V.08.01.03	3,000	2,80000	0,30		0,40	2,10000			5,80000	13.572.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		12.834.900
252	Phạm Thị Nga	V.08.01.03	4,320	3,72400	0,30		0,40	3,02400			8,04400	18.822.960	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.761.536
253	Nguyễn Thị Hương Giang	V.08.01.02	2,410	2,38700	0,30		0,40	1,68700			4,79700	11.224.980	22	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788		10.632.843
254	Đỗ Thị Thanh Trâm	V.08.05.12	3,030	2,82100	0,30		0,40	2,12100			5,85100	13.691.340	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		12.946.869
<b>Cộng khoa tâm thần kinh</b>			<b>31,130</b>	<b>27,15700</b>	<b>2,40</b>	<b>1,10</b>	<b>2,80</b>	<b>20,85700</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>58,28700</b>	<b>136.391.580</b>		<b>13.198.185</b>	<b>6.033.456</b>	<b>2.262.546</b>	<b>1.131.273</b>	<b>754.182</b>	<b>754.182</b>	<b>1.508.364</b>		<b>128.472.669</b>
255	<b>Hà Thị Thương</b>	V.08.05.13	5,080	3,37200	0,30	0,60	0,20	2,27200			8,45200	19.777.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.382.104
256	Hoàng Thị Mỹ	V.08.01.03	3,990	2,79600	0,30	0,50	0,20	1,79600			6,78600	15.879.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.776.047
257	Nguyễn Thị Thanh Nga	V.08.01.03	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900
258	Nguyễn Thị Oanh	V.08.01.03	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899
259	Trịnh Thái Hoàng	V.08.01.03	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000			4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900
260	Trần Thị Xuân	V.08.05.13	3,990	2,09600	0,30		0,20	1,59600			6,08600	14.241.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.260.897
261	Bê Thị Vang	V.08.05.13	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595
262	Hà Thị Chính	V.08.05.13	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000			3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630
263	Hoàng Thị Ngọc Quý	V.08.01.02	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000			5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595
<b>Cộng khoa u bướu</b>			<b>31,790</b>	<b>18,75600</b>	<b>2,70</b>	<b>1,10</b>	<b>1,80</b>	<b>13,15600</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>50,54600</b>	<b>118.277.640</b>		<b>13.468.455</b>	<b>6.157.008</b>	<b>2.308.878</b>	<b>1.154.439</b>	<b>769.626</b>	<b>769.626</b>	<b>1.539.252</b>		<b>110.196.567</b>
264	<b>Nguyễn Văn Dương</b>	V.08.05.12	5,080	3,74000	0,30	0,60		2,84000			8,82000	20.638.800	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		19.243.224
265	Nguyễn Mai Nghiệp	V.08.01.02	5,080	2,84000	0,30			2,54000			7,92000	18.532.800	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.284.644
266	Nguyễn Học Hải	V.08.01.03	5,080	3,59000	0,30	0,50		2,79000			8,67000	20.287.800	22	2.285.010	1.044.576	391.716	195.858	130.572	130.572	261.144		18.916.794
267	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	4,060	2,81720	0,30			2,19240	0,32480		6,87720	16.092.648	22	1.795.576	820.835	307.813	153.906	102.604	102.604	205.209		15.015.303
268	Thắm Thị Lan Anh	V.08.07.19	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772
269	Lương Thị Bích Tuyên	V.08.07.19	4,060	2,75630	0,30			2,17210	0,28420		6,81630	15.950.142	22	1.778.950	813.234	304.963	152.481	101.654	101.654	203.309		14.882.772
270	Nông Kim Thoa	V.08.07.19	3,330	1,96500	0,30			1,66500			5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119
271	Ma Văn Dũng	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762
272	Hoàng Thị Nội	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000			5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762

273	Nông Thị Ngọc Hoa	V.08.05.13	3,330	1,96500	0,30			1,66500		5,29500	12.390.300	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.572.119	
274	Lê Thị Lệ	V.08.05.13	3,340	1,97000	0,30			1,67000		5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
275	Triệu Thị Tuyền	V.08.05.13	0,000	0,00000	0,00			0,00000		0,00000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Thái sản T6-T11/25
276	Hoàng Thị Diên	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00			0,00000		3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T10/24 đi học CKI
277	Nguyễn Thị Ngọc Hương	V.08.01.03	3,000	2,55000	0,30	0,50		1,75000		5,55000	12.987.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		12.127.050	
278	Đinh Ngọc Lan	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30			1,36000	0,00	4,38000	10.249.200		1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896	
279	Vi Thị Ân	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500		4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
280	Hoàng Văn Đồi	V.08.01.03	3,340	1,97000	0,30			1,67000		5,31000	12.425.400	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.604.762	
281	Nông Văn Thám	V.08.05.13	3,030	1,81500	0,30			1,51500		4,84500	11.337.300	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.592.829	
282	Đàm Thị Hồng	V.08.05.13	2,720	1,66000	0,30			1,36000		4,38000	10.249.200	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.580.896	
283	Phùng Thị Thu Hương	V.08.05.13	2,100	1,35000	0,30			1,05000		3,45000	8.073.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.557.030	T11/25 học TS
<b>Cộng khoa gây mê hồi sức</b>			<b>67,040</b>	<b>41,15980</b>	<b>5,40</b>	<b>1,60</b>	<b>0,00</b>	<b>33,26660</b>	<b>0,89320</b>	<b>0,00</b>	<b>108,19980</b>	<b>253.187.532</b>		<b>28.473.845</b>	<b>13.016.615</b>	<b>4.881.231</b>	<b>2.440.615</b>	<b>1.627.077</b>	<b>1.627.077</b>	<b>3.254.154</b>	<b>236.103.225</b>	
284	Liêu Thị Thiét	V.08.07.19	4,650	4,80500	0,30	0,50	0,40	3,60500		9,45500	22.124.700	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		20.859.345	
285	Phạm Xuân Quỳnh	V.08.07.18	3,000	3,65000	0,30	0,50	0,40	2,45000		6,65000	15.561.000	22	1.433.250	655.200	245.700	122.850	81.900	81.900	163.800		14.701.050	
286	Đào Xuân Trường	V.08.01.02	3,340	1,93600	0,30		0,30	1,33600		5,27600	12.345.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.525.202	
287	Trần Diệu Hương	V.08.01.03	3,990	2,99400	0,30		0,30	2,39400		6,98400	16.342.560	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		15.362.217	
288	Triệu Thị Dung	V.08.07.18	3,340	3,03800	0,30		0,40	2,33800		6,37800	14.924.520	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		14.103.882	
289	La Thị Sim	V.08.07.19	3,000	2,40000	0,30		0,30	1,80000		5,40000	12.636.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		11.898.900	
290	Lê Thị Thắm	V.08.01.02	4,320	3,62400	0,30		0,30	3,02400		7,94400	18.588.960	22	1.769.040	808.704	303.264	151.632	101.088	101.088	202.176		17.527.536	
291	Hà Thị Thanh Tâm	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000		3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T11/25 học CKI
292	Lăng Thủy Hường	V.08.05.12	4,060	4,06318	0,30		0,30	3,09778	0,36540	8,12318	19.008.241	22	1.812.201	828.435	310.663	155.332	103.554	103.554	207.109		17.920.920	
293	Triệu Thị Thu Hà	V.08.07.19	3,990	3,39300	0,30		0,30	2,79300		7,38300	17.276.220	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		16.295.877	
<b>Cộng khoa vi sinh</b>			<b>36,690</b>	<b>29,90318</b>	<b>2,70</b>	<b>1,00</b>	<b>3,00</b>	<b>22,83778</b>	<b>0,36540</b>	<b>0,00</b>	<b>66,59318</b>	<b>155.828.041</b>		<b>15.583.686</b>	<b>7.123.971</b>	<b>2.671.489</b>	<b>1.335.745</b>	<b>890.496</b>	<b>890.496</b>	<b>1.780.993</b>	<b>146.477.829</b>	
294	<b>Hoàng Thị Loan</b>	V.08.01.03	5,080	5,27600	0,30	0,60	0,40	3,97600		10,35600	24.233.040	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		22.837.464	
295	Đào Thị Ngọc Lan	V.08.01.03	4,320	4,57400	0,30	0,50	0,40	3,37400		8,89400	20.811.960	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		19.627.686	
296	Nguyễn Thị Kiều	V.08.07.19	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000		4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
297	Hứa Thị Ngà	V.08.01.02	3,660	1,96400	0,30		0,20	1,46400		5,62400	13.160.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		12.260.898	
298	Lăng Thị Hòa	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000		5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
299	Nông Thị Ba	V.08.07.19	3,650	1,96000	0,30		0,20	1,46000		5,61000	13.127.400	22	1.494.675	683.280	256.230	128.115	85.410	85.410	170.820		12.230.595	
300	Hoàng Văn Xuân	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200		5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
301	Triệu Thị Chuyên	V.08.07.19	2,100	1,34000	0,30		0,20	0,84000		3,44000	8.049.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		7.533.630	
302	Triệu Thị Thu	V.08.07.18	3,000	1,70000	0,30		0,20	1,20000		4,70000	10.998.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.260.900	
<b>Cộng khoa huyết học truyền máu</b>			<b>31,790</b>	<b>22,30600</b>	<b>2,70</b>	<b>1,10</b>	<b>2,20</b>	<b>16,30600</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>54,09600</b>	<b>126.584.640</b>		<b>13.468.455</b>	<b>6.157.008</b>	<b>2.308.878</b>	<b>1.154.439</b>	<b>769.626</b>	<b>769.626</b>	<b>1.539.252</b>	<b>118.503.567</b>	
303	<b>Triệu Thị Biển</b>	V.08.01.03	5,760	3,64400	0,30	0,60	0,20	2,54400		9,40400	22.005.360	22	2.604.420	1.190.592	446.472	223.236	148.824	148.824	297.648		20.442.708	
304	Hà Thị Ngâm Anh	V.08.07.18	3,990	2,79600	0,30	0,50	0,20	1,79600		6,78600	15.879.240	22	1.838.655	840.528	315.198	157.599	105.066	105.066	210.132		14.776.047	
305	Hà Thị Bắc	V.08.01.03	3,990	2,09600	0,30		0,20	1,59600		6,08600	14.241.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		13.260.897	
306	Nông Thị Thảo	V.08.07.18	3,960	2,08400	0,30		0,20	1,58400		6,04400	14.142.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		13.169.988	
307	Lý Thị Diệp	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600		5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
308	Triệu Thị Tâm	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600		5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	
309	Hoàng Thị Thuần	V.08.07.19	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200		5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
310	Đinh Trung Mạnh	V.08.07.19	3,340	1,83600	0,30		0,20	1,33600		5,17600	12.111.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.291.202	

311	Hoàng Văn Luân	V.08.07.18	3,330	1,83200	0,30		0,20	1,33200			5,16200	12.079.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.260.899	
<b>Cộng khoa hóa sinh</b>			<b>34,380</b>	<b>19,79200</b>	<b>2,70</b>	<b>1,10</b>	<b>1,80</b>	<b>14,1920</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>54,17200</b>	<b>126.762.480</b>		<b>14.529.060</b>	<b>6.641.856</b>	<b>2.490.696</b>	<b>1.245.348</b>	<b>830.232</b>	<b>830.232</b>	<b>1.660.464</b>		<b>118.045.044</b>	
312	Hoàng Quang Hoài	V.08.07.18	5,080	3,57200	0,30	0,60	0,40	2,27200			8,65200	20.245.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		18.850.104	
313	Đàm Văn Hoàn	V.08.01.02	5,080	2,73200	0,30		0,40	2,03200			7,81200	18.280.080	22	2.080.260	950.976	356.616	178.308	118.872	118.872	237.744		17.031.924	
314	Hứa Đức Huy	V.08.07.19	4,270	2,40800	0,30		0,40	1,70800			6,67800	15.626.520	22	1.748.565	799.344	299.754	149.877	99.918	99.918	199.836		14.577.381	
315	Phùng Đức Hiền	V.08.01.02	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
316	Chu Duy Thực	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
317	Ma Ngọc Tuấn	V.08.01.02	3,330	2,03200	0,30		0,40	1,33200			5,36200	12.547.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		11.728.899	
318	Mã Hoàng Hải Yến	V.08.01.03	2,670	1,76800	0,30		0,40	1,06800			4,43800	10.384.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		9.728.901	
319	Nguyễn Hà Anh Tuấn	V.08.01.03	3,000	0,00000	0,00		0,00	0,00000			3,00000	7.020.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		6.282.900	T1/204 đi học
320	Nguyễn Thị Thu Hương	V.08.01.03	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
321	Đinh Hoàng Sa	V.08.07.19	3,340	2,03600	0,30		0,40	1,33600			5,37600	12.579.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		11.759.202	
322	Đỗ Văn Công	V.08.07.18	3,000	1,90000	0,30		0,40	1,20000			4,90000	11.466.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		10.728.900	
323	Hà Văn Duẩn	V.08.07.18	3,030	1,91200	0,30		0,40	1,21200			4,94200	11.564.280	22	1.240.785	567.216	212.706	106.353	70.902	70.902	141.804		10.819.809	
324	Nguyễn Duy Tập	V.08.07.19	2,720	1,78800	0,30		0,40	1,08800			4,50800	10.548.720	22	1.113.840	509.184	190.944	95.472	63.648	63.648	127.296		9.880.416	
325	Đinh Công Tuấn	V.08.07.19	2,100	1,54000	0,30		0,40	0,84000			3,64000	8.517.600	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		8.001.630	
326	Nguyễn Thị Huệ	V.08.05.12	4,980	2,84976	0,30			2,15136	0,39840		7,8298	18.321.638	22	2.202.455	1.006.836	377.564	188.782	125.855	125.855	251.709		17.000.166	
327	Chu Văn Hiến	16.130	3,630	2,02495	0,30		0,40	1,14345	0,18150		5,65495	13.232.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		12.296.097	
<b>Cộng khoa chẩn đoán hình ảnh</b>			<b>54,910</b>	<b>32,13471</b>	<b>4,50</b>	<b>0,60</b>	<b>5,60</b>	<b>20,85481</b>	<b>0,57990</b>	<b>0,00</b>	<b>87,04471</b>	<b>203.684.621</b>		<b>22.968.814</b>	<b>10.500.029</b>	<b>3.937.511</b>	<b>1.968.755</b>	<b>1.312.504</b>	<b>1.312.504</b>	<b>2.625.007</b>		<b>189.903.333</b>	
328	<b>Bùi Mạnh Cường</b>	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,60		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		17.914.104	
329	Hoàng Thị Định	V.08.01.03	4,650	2,86000	0,30	0,50		2,06000			7,51000	17.573.400	22	2.108.925	964.080	361.530	180.765	120.510	120.510	241.020		16.308.045	
330	Lương Thị Thập	V.08.01.02	4,320	2,42800	0,00	0,50		1,92800			6,74800	15.790.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		14.606.046	Đi học T9-T11/25
331	Đặng Thị Nga	V.08.01.03	3,660	1,46400	0,00			1,46400			5,12400	11.990.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.090.898	Đi học T9-T11/25
332	Bê Thế Huy	V.08.01.03	2,670	0,00000	0,00			0,00000			2,67000	6.247.800	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		5.591.781	T1/204 đi học
333	Hoàng Tô Đức	V.08.05.13	3,340	1,63600	0,30			1,33600			4,97600	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		10.823.202	
334	Triệu Thị Hằng	V.08.05.13	3,330	1,63200	0,30			1,33200			4,96200	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.792.899	
335	Đinh Hoàng Giang	V.08.01.03	2,670	1,36800	0,30			1,06800			4,03800	9.448.920	22	1.093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956		8.792.901	
336	Lương Thị Giang	V.08.05.13	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
337	Nông Thị Mây	V.08.05.12	3,660	1,76400	0,30			1,46400			5,42400	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		11.792.898	
<b>Cộng khoa thăm dò chức năng</b>			<b>37,040</b>	<b>18,08800</b>	<b>2,10</b>	<b>1,60</b>	<b>0,00</b>	<b>14,38800</b>	<b>0,00000</b>	<b>0,00</b>	<b>55,12800</b>	<b>128.999.520</b>		<b>15.823.080</b>	<b>7.233.408</b>	<b>2.712.528</b>	<b>1.356.264</b>	<b>904.176</b>	<b>904.176</b>	<b>1.808.352</b>		<b>119.505.672</b>	
338	Nguyễn Thị Mai Liên	V.08.01.02	4,320	2,72800	0,30	0,50		1,92800			7,04800	16.492.320	22	1.973.790	902.304	338.364	169.182	112.788	112.788	225.576		15.308.046	
339	Hoàng Thị Nguyệt	V.08.01.03	3,000	1,50000	0,30			1,20000			4,50000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		9.792.900	
340	Dương Thị Thuyền	V.08.06.16	3,960	1,88400	0,30			1,58400			5,84400	13.674.960	22	1.621.620	741.312	277.992	138.996	92.664	92.664	185.328		12.701.988	
341	Nguyễn Bích Hằng	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
342	Hà Thị Hối	16.130	3,450	1,53500	0,30		0,20	1,03500			4,98500	11.664.900	22	1.412.775	645.840	242.190	121.095	80.730	80.730	161.460		10.817.235	
343	Mạc Thị Lợi	16.130	3,630	1,82495	0,30		0,20	1,14345	0,18150		5,45495	12.764.583	22	1.560.809	713.513	267.567	133.784	89.189	89.189	178.378		11.828.097	
344	Lục Thị Phụng	V.08.01.03	3,330	1,29900	0,30			0,99900			4,62900	10.831.860	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		10.013.679	
<b>Cộng điều dưỡng</b>			<b>25,320</b>	<b>12,59590</b>	<b>2,100</b>	<b>0,500</b>	<b>0,600</b>	<b>9,033</b>	<b>0,36300</b>	<b>0,000</b>	<b>37,91590</b>	<b>88.723.206</b>		<b>10.721.939</b>	<b>4.901.458</b>	<b>1.838.047</b>	<b>919.023</b>	<b>612.682</b>	<b>612.682</b>	<b>1.225.364</b>		<b>82.290.043</b>	
<b>Cộng lương khối lâm sàng</b>			<b>1174,780</b>	<b>704,32603</b>	<b>95,100</b>	<b>27,100</b>	<b>31,200</b>	<b>534,53433</b>	<b>3,79170</b>	<b>12,600</b>	<b>1879,10603</b>	<b>4.397.108.110</b>		<b>493.722.561</b>	<b>225.701.742</b>	<b>84.638.153</b>	<b>42.319.077</b>	<b>28.212.718</b>	<b>28.212.718</b>	<b>56.425.436</b>		<b>4.100.874.574</b>	

**Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Bốn tỷ, một trăm triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng./.**

**BẢNG TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

**Tháng 11 năm 2025**

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số tháng g	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số tiền thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=10*2340000		13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Nông Thị Hồng Hạnh		0,990	0,39600				0,39600			1,38600	3.243.240	3	405.405	185.328	69.498	34.749	23.166	23.166	46.332		2.999.997	TLNLTXT8-T10/25
2	Đình Thị Hà			0,88200				0,88200			0,88200	2.063.880	1	-	-	-	-	-	-	-		2.063.880	TL 20%PCUD, 0,4PCDH
3	Bê Huyền Thương		0,930	0,46500				0,46500			1,39500	3.264.300	3	380.835	174.096	65.286	32.643	21.762	21.762	43.524		3.035.799	NLTXTừ T8-T10/2025
5	Đỗ Thị Uyên		1,240	0,49600				0,49600			1,73600	4.062.240	4	507.780	232.128	87.048	43.524	29.016	29.016	58.032		3.757.572	NLTXTừ T7-T10/2025
6	Dương Thị Thuýn		0,930	0,37200				0,37200			1,30200	3.046.680	3	380.835	174.096	65.286	32.643	21.762	21.762	43.524		2.818.179	NLTXTừ T8-T10/2025
7	Hà Diệu Vân		1,320	0,52800				0,52800			1,84800	4.324.320	4	540.540	247.104	92.664	46.332	30.888	30.888	61.776		3.999.996	NLTXTừ T7-T10/2025
8	Hà Thị Ngân		0,620	0,24800				0,24800			0,86800	2.031.120	2	253.890	116.064	43.524	21.762	14.508	14.508	29.016		1.878.786	NLTXTừ T9-T10/2025
9	Hoàng Thị Biên		0,990	0,39600				0,39600			1,38600	3.243.240	3	405.405	185.328	69.498	34.749	23.166	23.166	46.332		2.999.997	NLTXTừ T8-T10/2025
10	Hoàng Thị Hà		1,320	0,00000				0,00000			1,32000	3.088.800	4	540.540	247.104	92.664	46.332	30.888	30.888	61.776		2.764.476	NLTXTừ T7-T10/2025
11	Hoàng Văn Linh		1,240	0,74400				0,74400			1,98400	4.642.560	4	507.780	232.128	87.048	43.524	29.016	29.016	58.032		4.337.892	NLTXTừ T7-T10/2025
12	Hứa Thị Hòe		1,240	0,62000				0,62000			1,86000	4.352.400	4	507.780	232.128	87.048	43.524	29.016	29.016	58.032		4.047.732	NLTXTừ T7-T10/2025
13	Lê Thị Hiền		0,990	0,49500				0,49500			1,48500	3.474.900	3	405.405	185.328	69.498	34.749	23.166	23.166	46.332		3.231.657	NLTXTừ T8-T10/2025
14	Lý Thị Diệp		0,620	0,24800				0,24800			0,86800	2.031.120	2	253.890	116.064	43.524	21.762	14.508	14.508	29.016		1.878.786	NLTXTừ T9-T10/2025
15	Mã Thị Dung		0,930	0,37200				0,37200			1,30200	3.046.680	3	380.835	174.096	65.286	32.643	21.762	21.762	43.524		2.818.179	NLTXTừ T8-T10/2025
16	Ma Thị Nga		1,240	0,49600				0,49600			1,73600	4.062.240	4	507.780	232.128	87.048	43.524	29.016	29.016	58.032		3.757.572	NLTXTừ T7-T10/2025
17	Nguyễn Thị Điềm		0,620	0,31000				0,31000			0,93000	2.176.200	2	253.890	116.064	43.524	21.762	14.508	14.508	29.016		2.023.866	NLTXTừ T9-T10/2025
18	Nguyễn Thị Hương Giang		0,930	0,65100				0,65100			1,58100	3.699.540	3	380.835	174.096	65.286	32.643	21.762	21.762	43.524		3.471.039	NLTXTừ T8-T10/2025
19	Nguyễn Việt Hà		0,930	0,46500				0,46500			1,39500	3.264.300	3	380.835	174.096	65.286	32.643	21.762	21.762	43.524		3.035.799	NLTXTừ T8-T10/2025
20	Nông Thị Thảo		0,620	0,24800				0,24800			0,86800	2.031.120	2	253.890	116.064	43.524	21.762	14.508	14.508	29.016		1.878.786	NLTXTừ T9-T10/2025
21	Sâm Thị Thu Ngân		0,930	0,37200				0,37200			1,30200	3.046.680	3	380.835	174.096	65.286	32.643	21.762	21.762	43.524		2.818.179	NLTXTừ T8-T10/2025

22	Triệu Đức Hiệp		1,240	0,74400				0,74400			1,98400	4.642.560	4	507.780	232.128	87.048	43.524	29.016	29.016	58.032	4.337.892	NLTX từ T7-T10/2025
23	Triệu Thị Dung		1,240	0,74400				0,74400			1,98400	4.642.560	4	507.780	232.128	87.048	43.524	29.016	29.016	58.032	4.337.892	NLTX từ T7-T10/2025
24	Trương Minh Luân		1,320	0,52800				0,52800			1,84800	4.324.320	4	540.540	247.104	92.664	46.332	30.888	30.888	61.776	3.999.996	NLTX từ T7-T10/2025
25	Vy Thị Yến		0,930	0,65100				0,65100			1,58100	3.699.540	3	380.835	174.096	65.286	32.643	21.762	21.762	43.524	3.471.039	NLTX từ T8-T10/2025
26	Trần Thị Tuyên			0,18876				0,04356	0,14520		0,18876	441.698	4	59.459	27.181	10.193	5.097	3.398	3.398	6.795	406.023	Tăng 1% PCVK T7-T10/2025
27	Hoàng Thị Nguyệt			0,12180				0,04060	0,08120		0,12180	285.012	2	33.251	15.201	5.700	2.850	1.900	1.900	3.800	265.061	Tăng 1% PCVK T9-T10/2025
28	Thắm Thị Lan Anh			0,12180				0,04060	0,08120		0,12180	285.012	2	33.251	15.201	5.700	2.850	1.900	1.900	3.800	265.061	Tăng 1% PCVK T9-T10/2025
29	Lăng Thúy Hương			0,20706				0,08526	0,12180		0,20706	484.520	3	49.877	22.801	8.550	4.275	2.850	2.850	5.700	454.594	Tăng 1% PCVK T8-T10/2025
				0,00000							0,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng truy lĩnh		23,360	12,11042	0,000	0,000	0,000	11,68102	0,429	0,000	35,47042	83.000.783		9.741.759	4.453.376	1.670.016	835.008	556.672	556.672	1.113.344	77.155.727	
	Tổng cộng Lương HC+LS +truy lĩnh		1459,590	835,20869	115,800	33,700	33,800	634,56279	4,54590	12,800	2294,79869	5.369.828.935	0	613.363.801	280.394.880	105.148.080	52.574.040	35.049.360	35.049.360	70.098.720	5.001.810.654	

**BẢNG TRUY THU TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

**Tháng 11 năm 2025**

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tổng cộng	Số tháng g. ngày thu	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số tiền thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF( 2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(2+...+9)	11=10*2340000		13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Nông Thị Hới		0,75682	0,57545	0,06818	0,11364	0,045	0,34818			1,33227	3.117.518	5N									3.117.518	Thu 05 ngày nghỉ ốm từ 27-31/10/25
2	Phùng Thị Thu Hương		0,47727	0,30682	0,06818			0,23864			0,78409	1.834.773	5N									1.834.773	Thu 05 ngày nghỉ dưỡng sức
3	Lâm Quang Truyền		0,69273	0,34527	0,04091		0,02727	0,27709			1,03800	2.428.920	3N									2.428.920	Thu 03 ngày nghỉ ốm từ 22-24/10/25
4	Chu Văn Hiến		0,66000	0,36817	0,05455		0,07273	0,20790	0,03300		1,02817	2.405.924	4N									2.405.924	Thu 04 ngày nghỉ ốm từ 27-30/10/25
				0,00000							0,00000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng truy lĩnh		2,58682	1,59572	0,23182	0,11364	0,14545	1,07181	0,03300	0,000	4,18254	9.787.135		0	0	0	0	0	0	0	0	9.787.135	
	Tổng cộng Lương HC+LS +truy lĩnh-truy thu		1457,00318	833,61297	115,56818	33,58636	33,65455	633,49098	4,51290	12,800	2290,61615	5.360.041.800		613.363.801	280.394.880	105.148.080	52.574.040	35.049.360	35.049.360	70.098.720	4.992.023.519		

**BẢNG LƯƠNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC PHỤC VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH 111/2022/NĐ-CP**  
**Tháng 11 năm 2025**

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Công hệ số	Tổng cộng	Số ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2	3	4,00	5	6	7	8	9	10=(2+...+8)	11=10*2340000	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25=(11-14-16-18)	26
1	Lý Đình Đê		2,730	1,11900	0,30			0,81900			3,8490	9.006.660	22	1.117.935	511.056	191.646	95.823	63.882	63.882	127.764		8.335.899	
2	Tổng Thanh Hải		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
3	Nguyễn Đức Tuấn		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
4	Lê Ngọc Ánh		3,130	1,23900	0,30			0,93900			4,3690	10.223.460	22	1.281.735	585.936	219.726	109.863	73.242	73.242	146.484		9.454.419	
5	Hoàng Văn Hiệp		2,770	1,13100	0,30			0,83100			3,9010	9.128.340	22	1.134.315	518.544	194.454	97.227	64.818	64.818	129.636		8.447.751	
6	Nguyễn Thị Đáp		1,900	0,87000	0,30			0,57000			2,7700	6.481.800	22	778.050	355.680	133.380	66.690	44.460	44.460	88.920		6.014.970	
7	Bản Văn Giáp		2,190	0,95700	0,30			0,65700			3,1470	7.363.980	22	896.805	409.968	153.738	76.869	51.246	51.246	102.492		6.825.897	
8	Vũ Công Thành		3,480	2,06784	0,30			1,21104	0,5568		5,5478	12.981.946	22	1.653.070	755.689	283.383	141.692	94.461	94.461	188.922		11.990.104	
	<b>Cộng lương HD 111</b>		<b>22,460</b>	<b>9,86184</b>	<b>2,40</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>6,90504</b>	<b>0,55680</b>	<b>0,000</b>	<b>32,32184</b>	<b>75.633.106</b>		<b>9.425.380</b>	<b>4.308.745</b>	<b>1.615.779</b>	<b>807.890</b>	<b>538.593</b>	<b>538.593</b>	<b>1.077.186</b>		<b>69.977.878</b>	
	<b>Tổng cộng Lương HC+LS +truy lĩnh-truy thu+HD111</b>		<b>1479,46318</b>	<b>843,47481</b>	<b>117,96818</b>	<b>33,58636</b>	<b>33,65455</b>	<b>640,39602</b>	<b>5,06970</b>	<b>12,800</b>	<b>2322,93799</b>	<b>5.435.674.905</b>		<b>622.789.181</b>	<b>284.703.625</b>	<b>106.763.860</b>	<b>53.381.930</b>	<b>35.587.953</b>	<b>35.587.953</b>	<b>71.175.906</b>		<b>5.062.001.397</b>	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Năm tỷ, không trăm sáu mươi hai triệu, không trăm linh một nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng./.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 11 năm 2025

Giám đốc  
(Ký, họ tên)



Hoàng Xuân Sơn

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG (PHÒNG QLSKCB)**

Tháng 11 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD			Số thực lĩnh	Ghi chú	
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương	Số phải nộp công đoàn cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=(2+\dots+9)$	$11=9*2340000$	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	$25=(11-14-16-18)$	26	
1	Hoàng Xuân Sơn		6,440	4,27600	0,3	1,0		2,97600			10,7160	25.075.440	22	3.046.680	1.392.768	522.288	261.144	174.096	174.096	348.192		348.192	23.247.432		
2	Đình Kim Cúc		3,990	2,73600	0,3	0,6		1,83600			6,7260	15.738.840	22	1.879.605	859.248	322.218	161.109	107.406	107.406	214.812		214.812	14.611.077		
3	Dương Thị Thúy Lan	V.08.01.02	5,080	3,17200	0,30	0,6		2,27200			8,25200	19.309.680	22	2.325.960	1.063.296	398.736	199.368	132.912	132.912	265.824		265.824	17.914.104	T11/25 quản lý phòng Khám SKCB	
4	Nguyễn Thị Hoa		3,660	1,76400	0,3			1,46400			5,4240	12.692.160	22	1.498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288		171.288	11.792.898		
5	Nguyễn Thị Thu Hằng		3,990	1,89600	0,3			1,59600			5,8860	13.773.240	22	1.633.905	746.928	280.098	140.049	93.366	93.366	186.732		186.732	12.792.897		
6	Sầm Thị Minh Phương		3,330	1,63200	0,3			1,33200			4,9620	11.611.080	22	1.363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844		155.844	10.792.899		
7	Quách Thị Ngọc		3,340	1,63600	0,3			1,33600			4,9760	11.643.840	22	1.367.730	625.248	234.468	117.234	78.156	78.156	156.312		156.312	10.823.202		
8	Vũ Thị Thùy Linh		3,000	1,50000	0,3			1,20000			4,5000	10.530.000	22	1.228.500	561.600	210.600	105.300	70.200	70.200	140.400		140.400	9.792.900		
Cộng lương & PC			32,830	18,61200	2,400	2,200	0,000	14,01200	0,000	0,000	51,44200	120.374.280		14.344.785	6.557.616	2.459.106	1.229.553	819.702	819.702	1.639.404	-	1.639.404	111.767.409		

**BẢNG TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG (PHÒNG QLSKCB)**

Tháng 11 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Số tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCD			Số thực lĩnh	Ghi chú	
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương	Số phải nộp công đoàn cấp trên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	$10=(2+\dots+9)$	$11=9*2340000$	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	$25=(11-14-16-18)$	26	
1	Dương Thị Thúy Lan	V.08.01.02	1,020	0,40800				0,40800			1,42800	3.341.520	3	417.690	190.944	71.604	35.802	23.868	23.868	47.736		47.736	3.090.906	TLNLTX từ TB-T10/25	
Cộng truy lĩnh			1,020	0,40800	0,000	0,000	0,000	0,40800	0,000	0,000	1,42800	3.341.520		417.690	190.944	71.604	35.802	23.868	23.868	47.736		47.736	3.090.906		
Tổng cộng lương + truy lĩnh			33,850	19,02000	2,400	2,200	0,000	14,42000	0,000	0,000	52,87000	123.715.800		14.762.475	6.748.560	2.530.710	1.265.355	843.570	843.570	1.687.140		1.687.140	114.858.315		

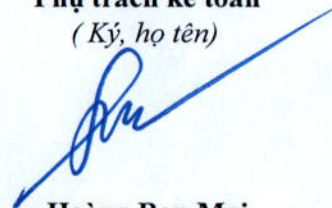
Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Một trăm mười bốn triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm mười năm đồng./.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)



Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 11 năm 2025

Giám đốc  
(Ký, họ tên)




Hoàng Xuân Sơn

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC KẠN

Mã QHNS: 1023417

Mẫu số C02-HD

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ, CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

**Tháng 11 năm 2025**

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
<b>Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ</b>																							
1	Hoàng Tô Đạt		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662	
2	Mai Duy Diên		5.000.000								5.000.000	5.000.000	22	875.000	400.000	150.000	75.000	50.000	50.000	100.000		4.475.000	
3	Lương Thị Xanh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
4	Nông Văn Phong		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529	
<b>Cộng phòng TC-HC</b>			<b>18.658.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.658.800</b>	<b>18.658.800</b>		<b>3.265.290</b>	<b>1.492.704</b>	<b>559.764</b>	<b>279.882</b>	<b>186.588</b>	<b>186.588</b>	<b>373.176</b>		<b>16.699.626</b>	
5	Hà Quang Thái		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
6	Phạm Văn Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
7	Đoàn Mạnh Hoàng		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
8	Tổng Thị Quỳnh		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
9	Phạm Hồng Nhung		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	
<b>Cộng khoa CNK</b>			<b>20.494.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.494.200</b>	<b>20.494.200</b>		<b>3.586.485</b>	<b>1.639.536</b>	<b>614.826</b>	<b>307.413</b>	<b>204.942</b>	<b>204.942</b>	<b>409.884</b>		<b>18.342.309</b>	
10	Hoàng Thị Diệu		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
11	Phùng Thị Vân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
12	Nguyễn Thị Bắc		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
13	Đàm Thị Xuyên		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
14	Lương Thị Tiến		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
15	Nông Thị Nhiệm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
16	Hà Thị Hào		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
17	Đinh Thị Thu Gấm		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569	
18	Hoàng Hà Giang		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
19	Lương Thị Lân		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
20	Lăng Thị Thâm		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	
21	Hoàng Thị Hương		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435	

22	Hoàng Thị Thiệp		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435
23	La Thị Hồng Chiêm		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569
24	Triệu Thị Tâm		4.282.200								4.282.200	4.282.200	22	749.385	342.576	128.466	64.233	42.822	42.822	85.644		3.832.569
25	Hoàng Thị Kim Tuyền		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030
26	Phạm Thị Mai		4.053.000								4.053.000	4.053.000	22	709.275	324.240	121.590	60.795	40.530	40.530	81.060		3.627.435
<b>Cộng các khoa có 1 người</b>			<b>70.449.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>70.449.600</b>	<b>70.449.600</b>		<b>12.328.680</b>	<b>5.635.968</b>	<b>2.113.488</b>	<b>1.056.744</b>	<b>704.496</b>	<b>704.496</b>	<b>1.408.992</b>		<b>63.052.392</b>
<b>Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ</b>																						
27	Lưu Thị Duyên		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
28	Tổng Triệu Diệu Hương		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
<b>Cộng phòng TC-HC</b>			<b>10.951.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.951.200</b>	<b>10.951.200</b>		<b>1.916.460</b>	<b>876.096</b>	<b>328.536</b>	<b>164.268</b>	<b>109.512</b>	<b>109.512</b>	<b>219.024</b>		<b>9.801.324</b>
29	Lâm Thuý Tiên		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
30	Ngô Thị Hoa		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
31	Vì Văn Đức		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
<b>Cộng phòng vật tư-TBYT</b>			<b>16.426.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.426.800</b>	<b>16.426.800</b>		<b>2.874.690</b>	<b>1.314.144</b>	<b>492.804</b>	<b>246.402</b>	<b>164.268</b>	<b>164.268</b>	<b>328.536</b>		<b>14.701.986</b>
32	Dương Khánh Uyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529
33	Triệu Thị Thời		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529
<b>Cộng phòng kế hoạch tổng hợp</b>			<b>8.260.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.260.400</b>	<b>8.260.400</b>		<b>1.445.570</b>	<b>660.832</b>	<b>247.812</b>	<b>123.906</b>	<b>82.604</b>	<b>82.604</b>	<b>165.208</b>		<b>7.393.058</b>
34	Nguyễn Thị Quyển		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529
35	Sầm Tiến Tuấn		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
36	Hoàng Ngọc Thúy		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
37	Hoàng Huyền Diệu		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
38	Hứa Hoàng Thái Sơn		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
39	Dương Thị Mai Châm		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
<b>Cộng phòng tài chính-kế toán</b>			<b>31.508.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31.508.200</b>	<b>31.508.200</b>		<b>5.513.935</b>	<b>2.520.656</b>	<b>945.246</b>	<b>472.623</b>	<b>315.082</b>	<b>315.082</b>	<b>630.164</b>		<b>28.199.839</b>
40	Bản Thị Nhung		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529
41	Hà Đức Bắc		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030
42	Ma Thị Thắm		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030
43	Đông Thị Vân Hà		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529
44	Hà Thị Kiều Anh		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030
45	Nguyễn Thị Thu Thảo		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280		4.398.030
<b>Cộng khoa dược</b>			<b>27.916.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27.916.400</b>	<b>27.916.400</b>		<b>4.885.370</b>	<b>2.233.312</b>	<b>837.492</b>	<b>418.746</b>	<b>279.164</b>	<b>279.164</b>	<b>558.328</b>		<b>24.985.178</b>
46	Phạm Ngọc Truy		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		4.900.662
47	Triệu Thị Thuý Vân		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529
<b>Cộng khoa ngoại chấn thương</b>			<b>9.605.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.605.800</b>	<b>9.605.800</b>		<b>1.681.015</b>	<b>768.464</b>	<b>288.174</b>	<b>144.087</b>	<b>96.058</b>	<b>96.058</b>	<b>192.116</b>		<b>8.597.191</b>
48	Nguyễn Thị Duyên		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604		3.696.529
49	Bê Thị Diệu		0								-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-

<b>Cộng khoa nhi</b>			<b>4.130.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.130.200</b>	<b>4.130.200</b>		<b>722.785</b>	<b>330.416</b>	<b>123.906</b>	<b>61.953</b>	<b>41.302</b>	<b>41.302</b>	<b>82.604</b>	<b>3.696.529</b>	
50	Hà Thị Hương		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
51	Nguyễn Thị Mến		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
52	Cao Thị Tươi		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
53	Nguyễn Thị Ninh		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
<b>Cộng khoa khám bệnh</b>			<b>19.063.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.063.000</b>	<b>19.063.000</b>		<b>3.336.025</b>	<b>1.525.040</b>	<b>571.890</b>	<b>285.945</b>	<b>190.630</b>	<b>190.630</b>	<b>381.260</b>	<b>17.061.385</b>	
54	Lương Văn Phước		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
55	Nguyễn Thị Lan		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
56	Hà Thị Niềm		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
<b>Cộng khoa cấp cứu</b>			<b>14.726.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.726.300</b>	<b>14.726.300</b>		<b>2.577.103</b>	<b>1.178.104</b>	<b>441.789</b>	<b>220.895</b>	<b>147.263</b>	<b>147.263</b>	<b>294.526</b>	<b>13.180.039</b>	
57	Lương Văn Long		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
58	Nông Văn Huy		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
59	Lê Thị Kiều Oanh		4.352.400								4.352.400	4.352.400	22	761.670	348.192	130.572	65.286	43.524	43.524	87.048	3.895.398	
60	Hoàng Hồng Hạnh		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
61	Hà Thị Thi		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
<b>Phòng điều dưỡng</b>			<b>22.853.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.853.800</b>	<b>22.853.800</b>		<b>3.999.415</b>	<b>1.828.304</b>	<b>685.614</b>	<b>342.807</b>	<b>228.538</b>	<b>228.538</b>	<b>457.076</b>	<b>20.454.151</b>	
62	Phạm Thị Thu Hằng		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
63	Mã Tiểu Mỹ		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
<b>Khoa sản</b>			<b>9.828.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.828.000</b>	<b>9.828.000</b>		<b>1.719.900</b>	<b>786.240</b>	<b>294.840</b>	<b>147.420</b>	<b>98.280</b>	<b>98.280</b>	<b>196.560</b>	<b>8.796.060</b>	
64	Bùi Đình Dũng		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
65	Mã Văn Nam		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	4.398.030	
66	Dương Thị Hằng		5.475.600								5.475.600	5.475.600	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512	4.900.662	
<b>Khoa chẩn đoán hình ảnh</b>			<b>14.519.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.519.800</b>	<b>14.519.800</b>		<b>2.540.965</b>	<b>1.161.584</b>	<b>435.594</b>	<b>217.797</b>	<b>145.198</b>	<b>145.198</b>	<b>290.396</b>	<b>12.995.221</b>	
67	Hoàng Thúy Vân		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	-	-	98.280	4.447.170	Mũi T11 HD 2T ko đóng BHYT
68	Nông Thị Hoa		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	-	-	98.280	4.447.170	Mũi T11 HD 2T ko đóng BHYT
<b>Phòng QLSK cán bộ</b>			<b>9.828.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.828.000</b>	<b>9.828.000</b>		<b>1.719.900</b>	<b>786.240</b>	<b>294.840</b>	<b>147.420</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>196.560</b>	<b>8.894.340</b>	
69	Phạm Thị Kim Cúc		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
70	Đặng Thị Tằng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
71	Lương Thị Hà		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
72	Long Thị Trà		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
73	Triệu Đình Tùng		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
74	Hoàng Thị Như Quỳnh		4.130.200								4.130.200	4.130.200	22	722.785	330.416	123.906	61.953	41.302	41.302	82.604	3.696.529	
75	Đinh Thị Kiều Mai		4.914.000								4.914.000	4.914.000	22	859.950	393.120	147.420	73.710	-	-	98.280	4.447.170	Mũi T11 HD 2T ko đóng BHYT
76	Đinh Thị Minh Ngọc		4.336.700								4.336.700	4.336.700	22	758.923	346.936	130.101	65.051	43.367	43.367	86.734	3.881.347	
<b>Cộng các khoa có 1 người</b>			<b>34.857.900</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34.857.900</b>	<b>34.857.900</b>		<b>6.100.133</b>	<b>2.788.632</b>	<b>1.045.737</b>	<b>522.869</b>	<b>299.439</b>	<b>299.439</b>	<b>697.158</b>	<b>31.246.961</b>	
<b>Cộng lương hợp đồng</b>			<b>344.078.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>344.078.400</b>	<b>344.078.400</b>		<b>60.213.720</b>	<b>27.526.272</b>	<b>10.322.352</b>	<b>5.161.176</b>	<b>3.293.364</b>	<b>3.293.364</b>	<b>6.881.568</b>	<b>308.097.588</b>	

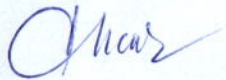
**BẢNG TRUY LĨNH TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ, CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG**

**Tháng 11 năm 2025**

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Số tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
1	Hà Đức Bắc		783.800								783.800	783.800	1	137.165	62.704	23.514	11.757	7.838	7.838	15.676		701.501	TLNL từ T10/25
2	Ma Thị Thắm		1.567.600								1.567.600	1.567.600	2	274.330	125.408	47.028	23.514	15.676	15.676	31.352		1.403.002	TLNL từ T9-T10/25
3	Phạm Thị Thu Hằng		577.300								577.300	577.300	1	101.028	46.184	17.319	8.660	5.773	5.773	11.546		516.684	TLNL từ T10/25
4	Nguyễn Thị Ninh		1.345.400								1.345.400	1.345.400	1	235.445	107.632	40.362	20.181	13.454	13.454	26.908		1.204.133	TLNL từ T10/25
5	Nguyễn Thị Thu Thảo		1.567.600								1.567.600	1.567.600	2	274.330	125.408	47.028	23.514	15.676	15.676	31.352		1.403.002	TLNL từ T9-T10/25
											-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng truy lĩnh</b>			<b>5.841.700</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>5.841.700</b>	<b>5.841.700</b>		<b>1.022.298</b>	<b>467.336</b>	<b>175.251</b>	<b>87.626</b>	<b>58.417</b>	<b>58.417</b>	<b>116.834</b>		<b>5.228.322</b>	
<b>Cộng lương hợp đồng</b>			<b>349.920.100</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>349.920.100</b>	<b>349.920.100</b>		<b>61.236.018</b>	<b>27.993.608</b>	<b>10.497.603</b>	<b>5.248.802</b>	<b>3.351.781</b>	<b>3.351.781</b>	<b>6.998.402</b>		<b>313.325.910</b>	

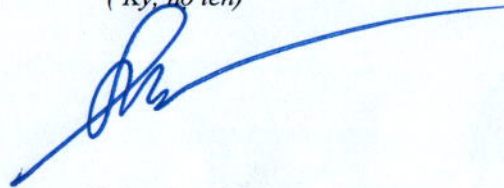
Số tiền bằng chữ: Ba trăm mười ba triệu, ba trăm hai mươi năm nghìn, chín trăm mười đồng./.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Phạm Thị Tâm**

**Phụ trách kế toán**  
(Ký, họ tên)



**Hoàng Ban Mai**

Đức Xuân, ngày 08 tháng 11 năm 2025

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)



**Hoàng Xuân Sơn**

## BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP, THỰC HIỆN CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

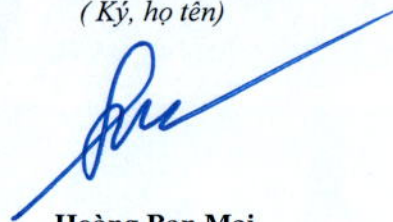
Tháng 11 năm 2025

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Cộng hệ số	Khu vực	Chức vụ	Độc hại	Ưu đãi nghề	PC vượt khung	TN	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số thực lĩnh	Ghi chú
														Trích vào CF(17,5%)	Trừ vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trừ vào lương		
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9=(2+...+8)	10=9	11	12	13	14	15	16	17	18	19	24=(10-13-15-17)	25
1	Nông Ngọc An		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
2	Lý Văn Trinh		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
3	Mai Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
4	Lương Văn Hiệp		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
5	Vũ Ngọc Hào		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
6	Nguyễn Duy Hưng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
7	Lê Hải Hà		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
8	Hoàng Văn Thuận		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
9	Nông Văn Chuyên		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
10	Vũ Đại Hoàng		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	47.015	47.015	94.030		4.207.843	
11	Đông Phúc Huy		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	-	-	94.030		4.254.858	T10 mới HD 3T ko đóng BHTN T10-T12/25
12	Đào Văn Tường		4.701.500								4.701.500	4.701.500	22	822.763	376.120	141.045	70.523	-	-	94.030		4.254.858	T10 mới HD 3T ko đóng BHTN T10-T12/25
13	Trịnh Minh Ngọc		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
14	Nguyễn Văn Xuân		4.000.000								4.000.000	4.000.000	22									4.000.000	
Cộng lương hợp đồng			64.418.000	0	0	0	0	0	0	0	64.418.000	64.418.000		9.873.150	4.513.440	1.692.540	846.270	470.150	470.150	1.128.360		58.588.140	

Tổng số tiền( Viết bằng chữ): Năm mươi tám triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn, một trăm bốn mươi đồng./.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Tâm

Phụ trách kế toán  
(Ký, họ tên)


Hoàng Ban Mai

Đức Xuân, ngày 08 tháng 11 năm 2025

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Hoàng Xuân Sơn